

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: 04 3768 3746

Fax: 04 3768 2684

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi :

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 9745081/82

Fax: (04) 3 9745083

Hà Nội, tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: 04 3768 3746

Fax: 04 3768 2684

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2009	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2009	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009	13-32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2007.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 có 2 Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính và 2 Công ty liên kết.

Khái quát về các Công ty con được hợp nhất:

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000039 ngày 26/7/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.
- Trụ sở chính: Số 37 đường Trường Chinh - Thành phố Pleiku - Tỉnh Gia Lai.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 55,51%
- Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 58/QĐ - TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S91.

*** Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000005 ngày 29/5/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.
- Trụ sở chính: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,00%

Khái quát về các Công ty liên kết:

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003554 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/1/2004 và cấp lần 5 ngày 13/05/2009.
- Trụ sở chính: Số 100B đường Hoàng Quốc Việt - Từ Liêm - Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 40%
- Từ ngày 27/12/2007 Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 34/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S96.

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002768 ngày 19/8/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 26,18%
- Từ ngày 27/12/2007 Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 67/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S99.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Gia công, lắp đặt các kết cấu thép phi tiêu chuẩn, lắp đặt các thiết bị thi công, thiết bị băng tải, sửa chữa cơ khí, sửa chữa ô tô và máy xây dựng;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở tại Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Đơn vị trực thuộc	Trụ sở
1 Chi nhánh Sông Đà 902	Xã Nậm Păm - Thị trấn Mường La - Sơn La
2 Chi nhánh Sông Đà 904	Tiểu khu 1 - Thị trấn Than Uyên - Lào Cai
3 Chi nhánh Sông Đà 905	Xã Việt Lâm - Huyện Vị Xuyên - Hà Giang
4 Chi nhánh Sông Đà 907	Thị trấn Na Hang - Tuyên Quang
5 Ban quản lý Nậm Khánh	Thôn Nậm sắt 4 - Thị trấn Bắc Hà - Lào Cai
6 Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 903	Tổ 13 - P. Hòa Thọ Tây - Q. Cẩm Lệ - Đà Nẵng
7 Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 908	Xã Ít Ong - Thị trấn Mường La - Sơn La
8 Công ty TNHH 1 TV CK&SC Sông Đà 9	Xã Phú Nghĩa - Huyện Chương Mỹ - Tp Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Nguyễn Đăng Lanh	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Dương Hữu Thắng	Ủy viên
3 Ông Lê Văn Hưng	Ủy viên
4 Ông Lê Công Tinh	Ủy viên
5 Ông Nguyễn Văn Phúc	Ủy viên

Ban Giám đốc:

1 Ông Dương Hữu Thắng	Tổng Giám đốc
2 Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Nguyễn Đắc Thiệp	Phó Tổng Giám đốc
4 Ông Đỗ Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
5 Ông Nguyễn Tiến Thân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

- | | |
|------------------------|------------|
| 1 Ông Nguyễn Văn Thắng | Trưởng ban |
| 2 Ông Nguyễn Văn Tuấn | Thành viên |
| 3 Ông Trần Anh Phương | Thành viên |

2. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009.

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2009 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Tổng Giám đốc

Dương Hữu Thắng

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2010

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2010

Số: /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Sông Đà 9*

Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại Ghi chú số I, II, III, IV và số V trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 08 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giữ 07 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Kiểm toán viên

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Tổng Giám đốc

Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582.820.346.650	479.493.484.778
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110		99.303.887.083	80.811.197.871
1 . Tiền	111	V.01	99.303.887.083	80.811.197.871
2 . Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	-
1 . Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	10.000.000.000	-
2 . DP giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III . Các khoản phải thu	130		184.424.784.526	133.237.502.760
1 . Phải thu khách hàng	131		149.986.994.805	118.217.167.430
2 . Trả trước cho người bán	132		32.700.548.929	10.073.406.329
3 . Phải thu nội bộ	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 . Các khoản phải thu khác	138	V.03	9.257.325.927	12.448.882.555
6 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.520.085.135)	(7.501.953.554)
IV . Hàng tồn kho	140		274.290.109.651	251.266.013.379
1 . Hàng tồn kho	141	V.04	274.290.109.651	251.266.013.379
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		14.801.565.390	14.178.770.768
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		884.231.337	151.833.740
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	3.399.676.531	4.614.258.858
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	5.506.680	149.170.443
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158		10.512.150.842	9.263.507.727
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200		666.733.886.669	598.136.004.915
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 . Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
2 . Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
3 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II . Tài sản cố định	220		566.982.579.188	499.793.799.314
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	534.371.695.574	260.452.742.885
- Nguyên giá	222		1.126.129.079.658	784.461.648.294
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(591.757.384.084)	(524.008.905.409)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

(Thuyết minh từ trang 13 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	(Tiếp theo)		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.10	101.132.032	115.677.520
- Nguyên giá	228		170.000.000	170.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(68.867.968)	(54.322.480)
4 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32.509.751.582	239.225.378.909
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	15.395.854.380	17.236.325.784
- Nguyên giá	241		27.607.071.080	27.607.071.080
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(12.211.216.700)	(10.370.745.296)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		82.728.203.055	79.160.330.514
1 . Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27.819.487.455	26.886.019.114
3 . Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	64.516.770.000	69.453.670.000
4 . Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		(9.608.054.400)	(17.179.358.600)
V. Lợi thế thương mại	260		1.180.373.560	1.348.998.356
VI. Tài sản dài hạn khác	270		446.876.486	596.550.947
1 . Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	443.376.486	596.550.947
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	-
3 . Tài sản dài hạn khác	278		3.500.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.249.554.233.319	1.077.629.489.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

(Tiếp theo)				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		846.647.020.943	757.607.457.740
I . Nợ ngắn hạn	310		491.978.735.302	479.957.109.651
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	268.989.840.956	281.188.622.116
2 . Phải trả người bán	312		81.143.007.404	69.604.129.056
3 . Người mua trả tiền trước	313		56.976.518.143	56.776.539.544
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	30.241.744.391	17.018.373.312
5 . Phải trả người lao động	315		30.847.932.315	27.982.601.913
6 . Chi phí phải trả	316	V.17	2.737.960.147	3.191.897.684
8 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		1.638.587.840	5.917.779.327
9 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.403.144.106	18.277.166.699
10 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II . Nợ dài hạn	330		354.668.285.641	277.650.348.089
2 . Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
4 . Vay và nợ dài hạn	334	V.20	352.320.633.150	275.565.499.448
5 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	791.541.733	604.292.444
6 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.556.110.758	1.480.556.197
7 . Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		337.542.906.304	264.658.799.352
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.22	331.961.701.924	262.642.160.794
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		19.804.254.410	19.804.254.410
4 . Cổ phiếu quỹ (*)	414		(128.518.667)	(128.518.667)
7 . Quỹ đầu tư phát triển	417		50.119.116.096	32.436.557.528
8 . Quỹ dự phòng tài chính	418		5.901.756.530	3.462.019.811
9 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		106.248.427.435	57.051.181.592
11 . Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		16.666.120	16.666.120
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.581.204.380	2.016.638.558
1 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5.370.575.162	1.699.587.370
3 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		210.629.218	317.051.188
C . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			65.364.306.072	55.363.232.601
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.249.554.233.319	1.077.629.489.693

(Thuyết minh từ trang 13 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2 . Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 . Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 . Nợ khó đòi đã xử lý		332.388.760	-
5 . Ngoại tệ các loại		-	-
6 . Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Lan Hương

Dương Kim Ngọc

Dương Hữu Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2009**Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	592.659.581.955	622.630.029.439
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	321.219.796	49.100.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.27	592.338.362.159	622.580.929.439
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	438.796.064.561	469.222.935.094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		153.542.297.598	153.357.994.345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	65.331.304.180	21.306.572.507
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	41.193.153.353	73.479.735.726
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.580.368.939	55.605.751.376
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		43.138.924.646	39.345.944.113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		134.541.523.779	61.838.887.013
11. Thu nhập khác	31		1.967.036.433	3.312.320.469
12. Chi phí khác	32		510.974.633	892.168.653
13. Lợi nhuận khác	40		1.456.061.800	2.420.151.816
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		135.997.585.579	64.259.038.829
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	23.362.924.519	6.991.014.007
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(187.249.289)	(187.249.289)
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		112.447.411.771	57.080.775.533
Lợi nhuận trong Công ty liên kết			2.202.239.698	(247.667.072)
Lợi ích của cổ đông thiểu số			7.488.302.073	5.153.817.441
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			107.161.349.396	51.679.291.020
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		7.144	3.445

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Lan Hương

Dương Kim Ngọc

Dương Hữu Thắng

(Thuyết minh từ trang 13 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)**Năm tài chính 2009**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	1		633.882.367.551	505.125.919.196
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	2		(389.203.263.202)	(322.938.958.963)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(112.919.895.986)	(77.492.196.364)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(47.209.899.025)	(55.720.725.920)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(4.353.641.549)	(2.745.118.766)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		439.401.348.052	787.290.197.191
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(492.582.587.174)	(691.228.722.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		27.014.428.667	142.290.393.730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(122.783.072.612)	(143.140.737.313)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.466.974.545	3.040.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(40.228.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		65.385.517.440	-
7. Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		8.968.015.630	3.367.814.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.962.564.997)	(176.961.422.863)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		506.145.248.208	495.705.152.818
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(441.588.895.666)	(437.190.066.370)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.115.527.000)	(24.254.781.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.440.825.542	34.260.304.648
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		18.492.689.212	(410.724.485)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.811.197.871	81.221.922.356
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		99.303.887.083	80.811.197.871

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Lan Hương

Dương Kim Ngọc

Dương Hữu Thắng

(Thuyết minh từ trang 13 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2007.

- Vốn điều lệ: 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng).
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9 có 2 Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính và 2 Công ty liên kết.

Khái quát về các Công ty con được hợp nhất:*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000039 ngày 26/7/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.
- Trụ sở chính: Số 37 đường Trường Chinh - Thành phố Pleiku - Tỉnh Gia Lai.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 55,51%
- Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 58/QĐ - TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S91.

*** Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000005 ngày 29/5/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.
- Trụ sở chính: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,00%

Khái quát về các Công ty liên kết:*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003554 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/1/2004 và cấp lần 5 ngày 13/05/2009.
- Trụ sở chính: Số 100B đường Hoàng Quốc Việt - Từ Liêm - Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 40%
- Từ ngày 27/12/2007 Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 34/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S96.

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002768 ngày 19/8/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 26,18%
- Từ ngày 27/12/2007 Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 67/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S99.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Gia công, lắp đặt các kết cấu thép phi tiêu chuẩn, lắp đặt các thiết bị thi công, thiết bị băng tải, sửa chữa cơ khí, sửa chữa ô tô và máy xây dựng;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty con: Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của Công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các Báo cáo tài chính của Công ty con đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Công ty liên kết: là Công ty mà Công ty Cổ phần Sông Đà 9 có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty Liên doanh của Công ty. ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết và Công ty liên doanh được loại trừ ở mức lợi ích của Công ty mẹ trong Công ty đó. Lỗ chưa thực hiện được loại trừ cũng như lợi nhuận chưa thực hiện, nhưng chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm tài sản.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

B. Các Chính sách kế toán

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- TSCĐ khác	03 - 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**7.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
- 9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.
- 10. Ghi nhận chi phí trả trước**
- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
- 11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- 11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- 11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11.4. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghĩa vụ về thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thành phố Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009. Công ty được miễn thuế 02 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 03 năm tiếp theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và tiếp tục được giảm 50% trong 02 năm tiếp theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004; Công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 và Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán.

Năm 2009 là năm thứ 4 Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, có lãi và được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu là Công ty con của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm thứ 6 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các khoản thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

<Trang tiếp theo>

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Tiền mặt VND tại quỹ	6.007.832.277	5.864.892.404
	Tiền gửi ngân hàng (VND)	93.296.054.806	74.946.305.467
	Tiền đang chuyển	-	-
	Cộng	99.303.887.083	80.811.197.871
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Đầu tư ngắn hạn khác:	10.000.000.000	-
	<i>TG có kỳ hạn: Công ty tài chính CP Sông Đà</i>	<i>10.000.000.000</i>	-
	Cộng	10.000.000.000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.754.000.000	1.500.000.000
	Phải thu người lao động	665.945.340	929.510.290
	Phải thu khác	5.837.380.587	10.019.372.265
	Cộng	9.257.325.927	12.448.882.555
4	Hàng tồn kho	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Nguyên liệu, vật liệu	24.280.855.820	24.850.645.918
	Công cụ, dụng cụ	623.785.359	354.819.832
	Chi phí SXKD dở dang	249.347.858.999	225.934.637.980
	Thành phẩm	-	-
	Hàng hoá	-	-
	Hàng gửi bán	37.609.473	125.909.649
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	274.290.109.651	251.266.013.379
5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Thuế GTGT còn được khấu trừ	3.399.676.531	4.614.258.858
	Thuế GTGT nộp thừa	5.506.680	5.506.680
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	143.635.589
	Thuế khác	-	28.174
	Cộng	3.405.183.211	4.763.429.301
6	Phải thu dài hạn nội bộ		
	<i>Không có số liệu</i>	-	-
7	Phải thu dài hạn khác		
	<i>Không có số liệu</i>	-	-
	<Trang tiếp theo>		

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	152.240.962.088	297.558.767.358	331.212.479.035	3.449.439.813	784.461.648.294
- Mua trong năm	-	44.000.538.512	18.230.958.638	452.538.138	62.684.035.288
- Đầu tư XDCB HT	282.183.027.443	-	-	-	282.183.027.443
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	282.183.027.443	44.000.538.512	18.230.958.638	452.538.138	344.867.062.731
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	1.629.443.500	1.249.157.206	64.056.818	2.942.657.524
- Giảm khác	-	-	-	256.973.843	256.973.843
Cộng	-	1.629.443.500	1.249.157.206	321.030.661	3.199.631.367
Số dư cuối năm	434.423.989.531	339.929.862.370	348.194.280.467	3.580.947.290	1.126.129.079.658
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36.441.630.294	226.424.870.589	258.795.589.476	2.346.815.050	524.008.905.409
- Khấu hao trong năm	12.684.908.225	21.136.824.241	36.373.772.996	555.984.364	70.751.489.826
Cộng	12.684.908.225	21.136.824.241	36.373.772.996	555.984.364	70.751.489.826
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	1.580.586.358	1.249.157.206	64.056.818	2.893.800.382
- Giảm khác	-	-	-	109.210.769	109.210.769
Cộng	-	1.580.586.358	1.249.157.206	173.267.587	3.003.011.151
Số dư cuối năm	49.126.538.519	245.981.108.472	293.920.205.266	2.729.531.827	591.757.384.084
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	115.799.331.794	71.133.896.769	72.416.889.559	1.102.624.763	260.452.742.885
- Tại ngày cuối năm	385.297.451.012	93.948.753.898	54.274.075.201	851.415.463	534.371.695.574

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: -

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng: -

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện: -

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*Không có số liệu***10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền SD đất	Bằng PM, sáng chế	Giá trị thương hiệu	Phần mềm MT	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	90.000.000	-	-	80.000.000	170.000.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	90.000.000	-	-	80.000.000	170.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	54.322.480	54.322.480
- Khấu hao trong năm	-	-	-	14.545.488	14.545.488
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	14.545.488	14.545.488
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	68.867.968	68.867.968
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	90.000.000	-	-	25.677.520	115.677.520
- Tại ngày cuối năm	90.000.000	-	-	11.132.032	101.132.032

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
Mua sắm TSCĐ		620.583.876	-		
Xây dựng cơ bản		31.089.088.850	6.390.278.457		
Sửa chữa lớn TSCĐ		800.078.856	746.196.053		
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần		-	232.088.904.399		
Cộng		32.509.751.582	239.225.378.909		
12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư					
Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm	
Nguyên giá BĐS đầu tư	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080	
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-	
- Nhà	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080	
- Nhà và QSD đất	-	-	-	-	
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-	
Giá trị hao mòn lũy kế	10.370.745.296	1.840.471.404	-	12.211.216.700	
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-	
- Nhà	10.370.745.296	1.840.471.404	-	12.211.216.700	
- Nhà và QSD đất	-	-	-	-	
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-	
Giá trị còn lại	17.236.325.784	-	1.840.471.404	15.395.854.380	
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-	
- Nhà	17.236.325.784	-	1.840.471.404	15.395.854.380	
- Nhà và QSD đất	-	-	-	-	
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-	
13 Đầu tư dài hạn khác				Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
* Công ty CP Sông Đà 9		58.236.740.000	60.734.640.000		
Đầu tư cổ phiếu		40.048.740.000	47.546.640.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng và Xây dựng Sông Đà		4.657.000.000	4.657.000.000		
Công ty CP Sông Đà 10		758.240.000	758.240.000		
Công ty CP Sông Đà 1		4.403.000.000	4.403.000.000		
Công ty CP Sông Đà 6		1.220.000.000	6.100.000.000		
Công ty CP ĐT & PT Đô thị KCN SĐà		708.000.000	2.360.000.000		
Công ty CP thép Việt ý		-	965.900.000		
Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương VN		10.300.000.000	10.300.000.000		
Công ty CP CK ATRTEX		17.002.500.000	17.002.500.000		
Công ty CP bảo hiểm hàng không		1.000.000.000	1.000.000.000		
Đầu tư trái phiếu		5.003.000.000	3.000.000		
Trái phiếu chính phủ		3.000.000	3.000.000		
Trái phiếu Công ty Tài chính CP Sông Đà		5.000.000.000	-		
Đầu tư dài hạn khác		13.185.000.000	13.185.000.000		
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (Hoàng Liên)		7.505.000.000	7.505.000.000		
Công ty Cổ phần ĐT và XD miền Bắc 3		500.000.000	500.000.000		
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong		3.000.000.000	3.000.000.000		
Công ty CP cao su Tân Biên Kampong Tham		880.000.000	880.000.000		

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Cty CP Sắt Thạch Khê	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Đầu tư PT khu KT Hải Hà	1.000.000.000	1.000.000.000
* Công ty CP Sông Đà 9.01	4.280.030.000	6.719.030.000
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9 (*)	30.000	2.439.030.000
Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Dakdoa	1.280.000.000	1.280.000.000
Cổ phiếu Công ty CP chứng khoán ARTEX	3.000.000.000	3.000.000.000
* Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	64.516.770.000	69.453.670.000

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	TLDP bổ sung	Hoàn nhập	Số cuối năm
Cty CP Sông Đà 10	556.358.600	-	321.304.200	235.054.400
Cty CP Sông Đà 6	4.400.000.000	-	4.058.000.000	342.000.000
Cty ĐT&PT ĐT KCN SĐ	1.820.000.000	-	1.592.000.000	228.000.000
Cty CP Sông Đà 1	3.203.000.000	-	-	3.203.000.000
Vietcombank	7.200.000.000	-	1.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	17.179.358.600	-	7.571.304.200	9.608.054.400

14 Chi phí trả trước dài hạnSố cuối năm
VNDSố đầu năm
VND**Công ty Cổ phần Sông Đà 9**

46.501.486

12.175.947

Lợi thế thương mại

-

-

Phí bảo lãnh hợp đồng

-

-

Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn

46.501.486

12.175.947

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01

396.875.000

584.375.000

Giá trị thương hiệu Sông Đà

396.875.000

584.375.000

Cộng**443.376.486****596.550.947****15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn**Số cuối năm
VNDSố đầu năm
VND**Vay ngắn hạn**

202.079.858.312

193.242.409.039

Công ty CP Sông Đà 9

175.197.142.367

161.138.627.828

Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô

26.882.715.945

32.103.781.211

Ngân hàng Công Thương Hà Tây

28.792.410.826

11.553.000.000

Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ

55.651.753.196

51.038.794.982

Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà

34.141.097.458

35.886.703.789

Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây

213.128.040

11.211.000.000

Ngân hàng NN&PTNT Nam Hà Nội - CN Nam Đô

-

-

NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh

38.617.387.413

31.853.995.058

Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Sơn La

-

17.737.933.553

NH Ngoại Thương Hoàn Kiếm

15.224.351.651

Huy động vốn cá nhân

2.557.013.783

1.857.200.446

Công ty CP Sông Đà 9.01

17.436.982.644

19.525.290.253

Ngân hàng ĐT&PT Bắc Gia Lai

17.434.882.063

19.322.814.295

Huy động vốn cá nhân

2.100.581

202.475.958

Nợ dài hạn đến hạn trả

49.473.000.000

68.420.922.824

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Công ty CP Sông Đà 9	49.473.000.000	68.420.922.824
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	1.840.000.000	5.140.000.000
Ngân hàng Công Thương Hà tây	-	3.285.858.824
NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	5.800.000.000	25.184.064.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	1.200.000.000	-
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	1.400.000.000	3.400.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	39.233.000.000	31.411.000.000
Cộng	268.989.840.956	281.188.622.116
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	25.538.351.450	14.750.652.507
+ Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	3.939.782.820	10.672.668.404
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.450.585.723	3.966.069.069
+ Thuế Thu nhập cá nhân	101.626.303	104.698.430
+ Các loại thuế khác	46.356.604	7.216.604
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01	1.816.929.034	1.105.592.767
+ Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	513.778.693	1.105.592.767
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.297.226.854	-
+ Thuế Thu nhập cá nhân	5.923.487	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	2.886.463.907	1.162.128.038
+ Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.705.098.280	784.029.784
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	218.034.554	91.860.626
+ Thuế Tài nguyên	963.331.073	286.237.628
Cộng	30.241.744.391	17.018.373.312
17 Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	2.737.960.147	1.404.122.073
Trích trước chi phí kiểm toán năm 2009 (CQCT)	132.000.000	120.000.000
Trích trước chi phí SCL	886.408.364	-
Phụ phí tổng thầu BDH (902)	-	184.075.725
Công ty Sông Đà 10 - Cửa Đạt (CN 907)	1.100.046.348	1.100.046.348
DN tư nhân Việt Hùng (907)	488.499.328	-
CT Nậm Khánh	131.006.107	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01	-	54.545.455
Phí kiểm toán BCTC	-	54.545.455
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	-	1.733.230.156
Cộng	2.737.960.147	3.191.897.684
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 9	15.161.040.960	14.454.582.567
Kinh phí công đoàn	2.317.253.318	776.080.077
Bảo hiểm xã hội	1.086.524.908	857.801.902
Bảo hiểm y tế	71.018.324	409.141.276

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Bảo hiểm thất nghiệp	52.996.598	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.633.247.812	12.411.559.312
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01	3.337.760.879	3.328.251.652
Kinh phí công đoàn	421.808.467	243.307.840
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	263.957.649	851.170.540
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.651.994.763	2.233.773.272
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	904.342.267	494.332.480
Cộng	<u>19.403.144.106</u>	<u>18.277.166.699</u>
19 Phải trả dài hạn nội bộ		
<i>Không có số liệu</i>		
20 Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	74.394.305.535	9.764.572.053
Công ty CP Sông Đà 9	74.394.305.535	9.764.572.053
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	821.292.020	2.661.292.020
Ngân hàng Công Thương Hà tây	5.263.758.225	-
Ngân hàng ĐT và PT Hà Tây	29.817.619.290	-
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	4.280.000.000	7.103.280.033
NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	34.211.636.000	-
Công ty CP Sông Đà 9.01	7.840.870.600	-
Công ty CPTĐ Nậm Mu	270.085.457.015	265.800.927.395
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	<u>352.320.633.150</u>	<u>275.565.499.448</u>
21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<i>Không phát sinh</i>		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	187.249.289	187.249.289
Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	604.292.444	417.043.155
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	791.541.733	604.292.444
<Trang tiếp theo>		

22 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư CSH	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	(128.488.092)	19.804.254.410	-	63.130.442.031
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	51.679.291.020
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	57.676.364.004
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	30.575	-	-	82.187.455
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	(128.518.667)	19.804.254.410	-	57.051.181.592
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	112.447.411.771
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	63.250.165.928
- Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	(128.518.667)	19.804.254.410	-	106.248.427.435

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà Nước (Tổng Công ty Sông Đà)	89.880.000.000	89.880.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.120.000.000	60.120.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: 04 3768 3746 Fax: 04 3768 2684

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2009

+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.134.197.000	19.481.655.700
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận		-
đ. Cổ phiếu	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	122	122
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>122</i>	<i>122</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.878	14.999.878
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.878</i>	<i>14.999.878</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>	10.000	10.000
e. Các quỹ của Công ty	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	50.119.116.096	32.436.557.528
Quỹ dự phòng tài chính	5.901.756.530	3.462.019.811
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	56.020.872.626	35.898.577.339

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

23 Nguồn kinh phí

Không có số liệu

24 Tài sản thuê ngoài

Không có số liệu

<Trang tiếp theo>

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	57.958.640.084	41.449.964.691
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.286.728.948	23.482.150.651
Doanh thu hợp đồng xây dựng	504.414.212.923	557.697.914.097
Cộng	592.659.581.955	622.630.029.439
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	-	49.100.000
Hàng bán bị trả lại	321.219.796	-
Cộng	321.219.796	49.100.000
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	57.958.640.084	41.449.964.691
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.286.728.948	23.482.150.651
Doanh thu hợp đồng xây dựng	504.092.993.127	557.648.814.097
Cộng	592.338.362.159	622.580.929.439
28 Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	22.439.640.888	18.815.570.508
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.962.075.167	434.990.522.803
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	396.394.348.506	15.416.841.783
Cộng	438.796.064.561	469.222.935.094
29 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.776.709.108	676.325.288
Thu lãi cho vay các Công ty con, công ty liên kết	-	337.087.331
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.300.728.448	7.296.688.900
Tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư các dự án	-	1.747.668.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	54.253.866.624	11.248.802.988
Cộng	65.331.304.180	21.306.572.507
30 Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	48.580.368.939	55.605.751.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	369.178.550	265.335.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	372.816.000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(7.571.304.200)	17.179.358.600
Chi phí tài chính khác	(185.089.936)	56.474.750
Cộng	41.193.153.353	73.479.735.726
31 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cp thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.362.924.519	6.991.014.007
Điều chỉnh Cp thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng	23.362.924.519	6.991.014.007
32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(187.249.289)	(187.249.289)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	(187.249.289)	- 187.249.289
33 Chi phí SXKD theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.206.496.509	173.549.076.000
Chi phí nhân công	89.757.460.578	74.115.560.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.062.984.857	60.806.303.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.677.107.245	102.057.923.817
Chi phí bằng tiền khác	77.505.236.391	46.323.565.254
Cộng	462.209.285.580	456.852.428.254

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm***Không phát sinh***2 Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm tài chính 2009, Công ty đã chuyển nhượng 500.000 cổ phiếu nắm giữ của Công ty CP Sông Đà 9.06 ra bên ngoài, do đó đã giảm tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty CP Sông Đà 9.06 đến thời điểm 31/12/2009 xuống còn 20%.

Cũng trong năm tài chính 2009, Công ty được Công ty CP Sông Đà 9.09 trả cổ tức bằng cổ phiếu, do đó tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty CP Sông Đà 9.09 đã tăng lên và tại thời điểm 31/12/2009 là 26,26%.

*** Thông tin chi tiết***Đơn vị tính: VND*

Nội dung	Tỷ lệ % vốn góp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần SĐ 9.06	20,00%	7.512.134.575	12.423.751.611
Gốc		5.000.000.000	10.000.000.000
Lợi ích trong Công ty liên kết		2.512.134.575	2.423.751.611
- Công ty Cổ phần SĐ 9.09	26,26%	20.404.583.502	14.462.267.503

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Gốc	12.128.558.667	7.786.000.000
Lợi ích trong Công ty liên kết	8.276.024.835	6.676.267.503

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hanoi).

4 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

5 Những thông tin khác**5.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	107.161.349.396	51.679.291.020
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm (Cp)	14.999.878	14.999.878
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.144	3.445

5.2 Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

<Trang tiếp theo>

6 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1		
1.1		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	53,36%	55,50%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	46,64%	44,50%
1.2		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	67,76%	70,30%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	27,01%	24,56%
2		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,476	1,422
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,185	0,999
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,202	0,168
3		
3.1		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	22,96%	10,32%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	18,98%	9,17%
3.2		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	11,69%	5,96%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	9,66%	5,30%

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Lan Hương

Dương Kim Ngọc

Dương Hữu Thắng